FireAnt

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,955
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	15,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	110.3
EPS	45

	YTD	1T	3T	6T
VTE	-8.9%	-8.9%	0.1%	-7.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

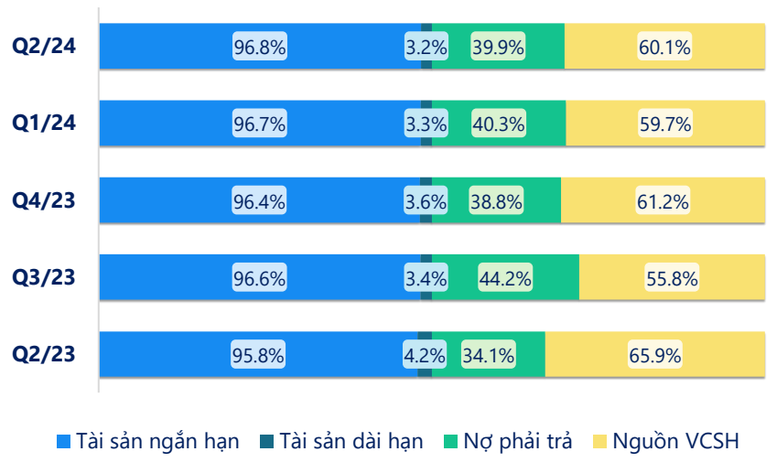

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

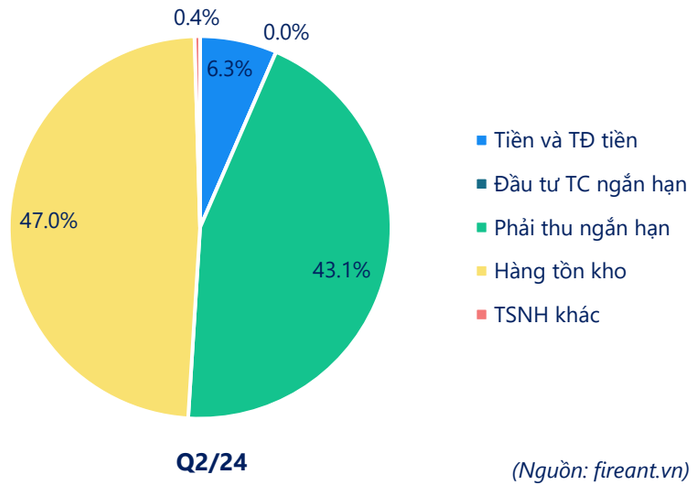

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

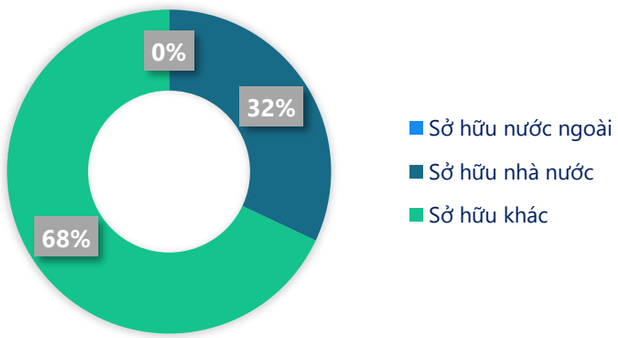

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

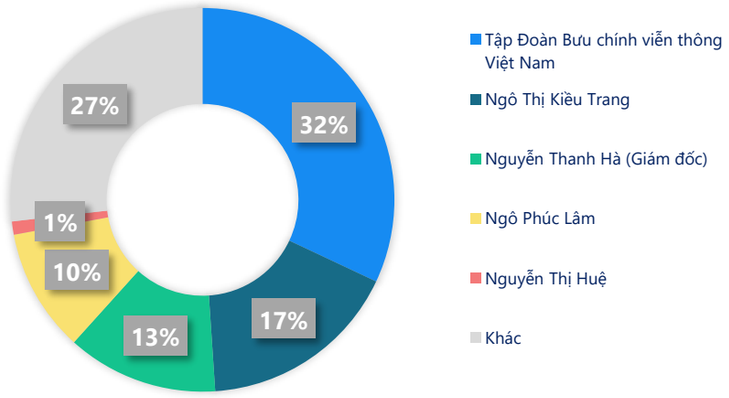

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

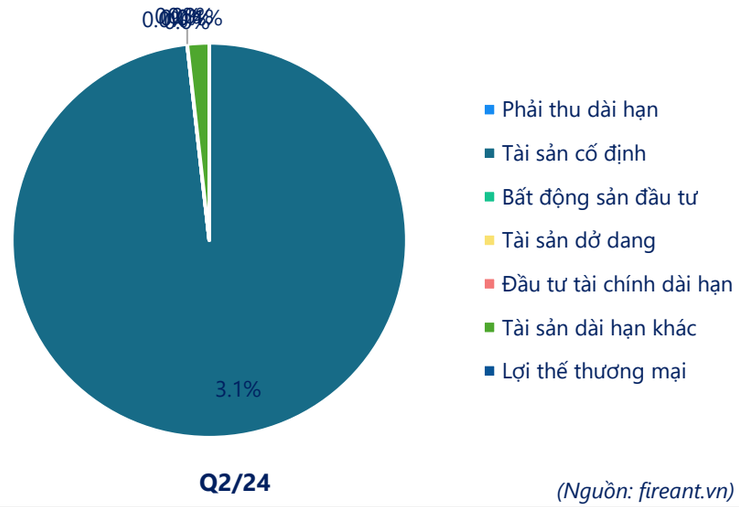

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

Tiền và tương đương tiền

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

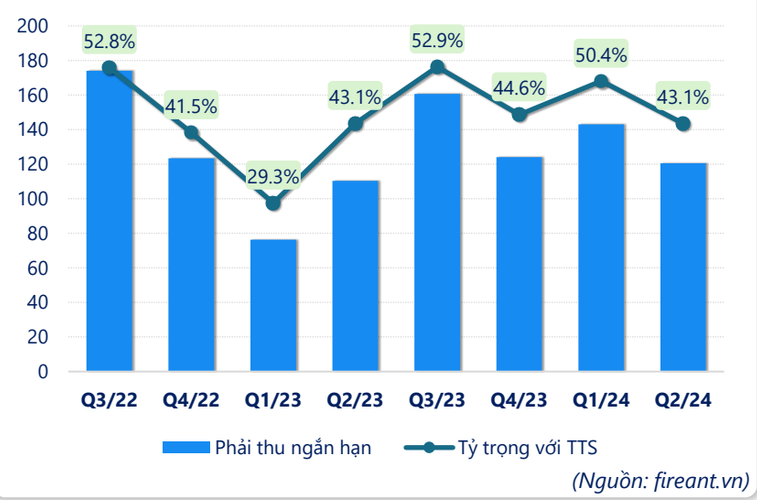

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

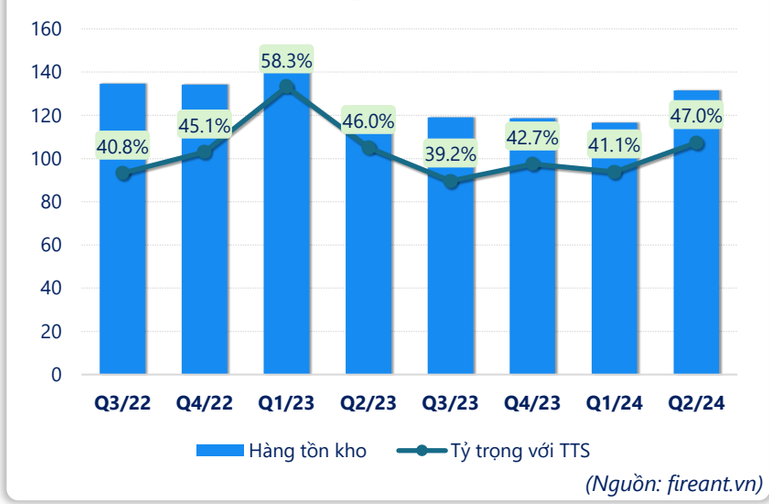

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

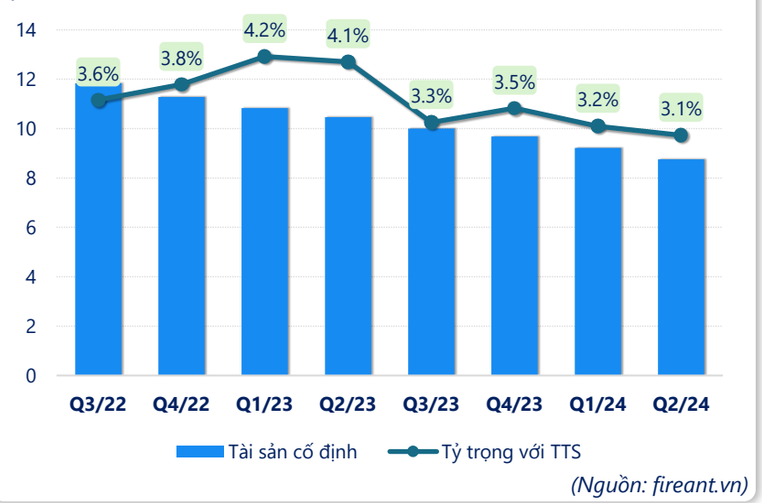

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

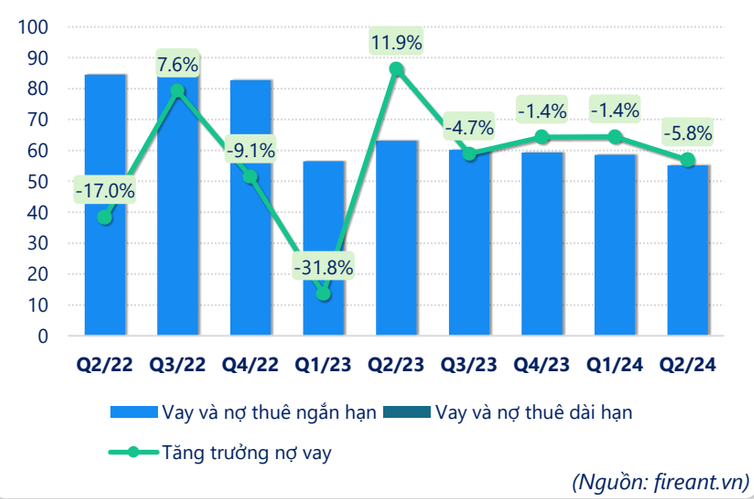

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

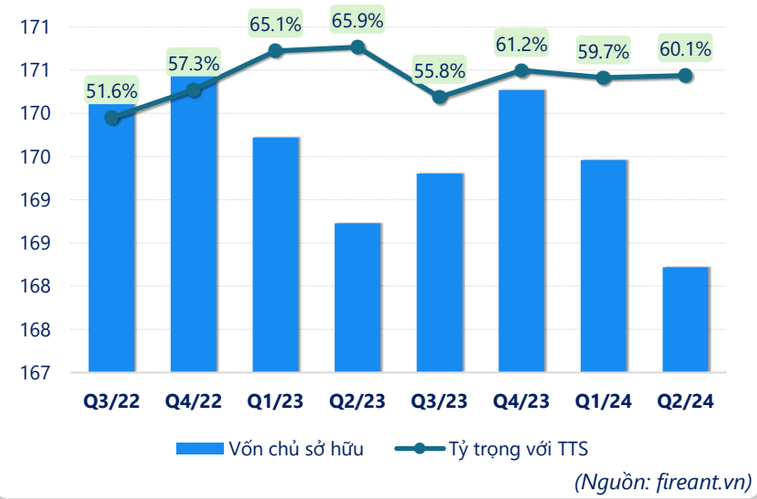

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

Kết quả kinh doanh

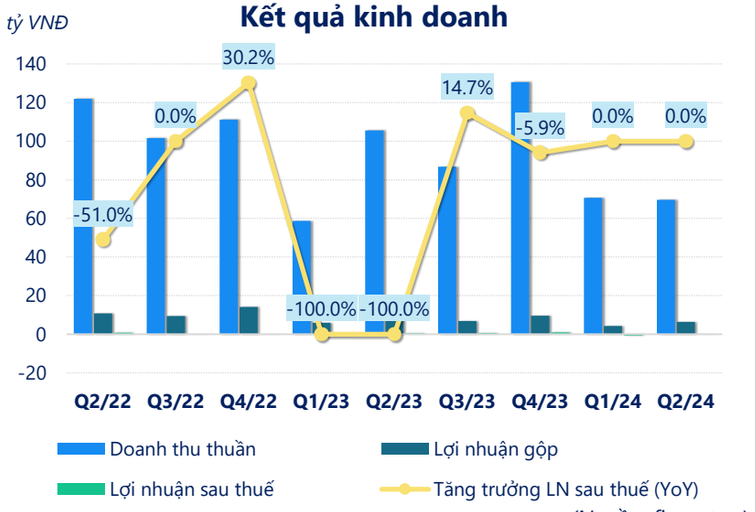

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

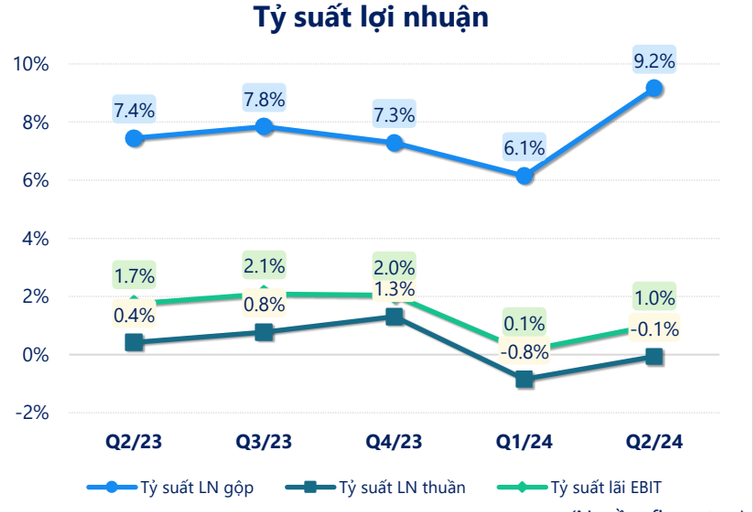

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

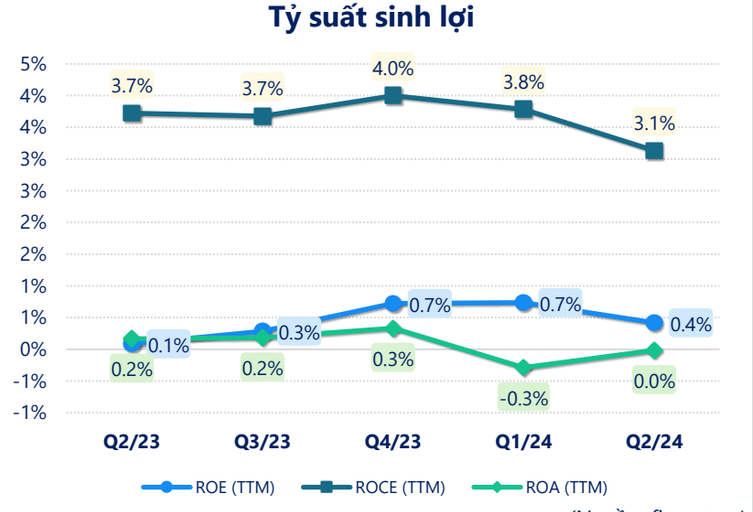

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

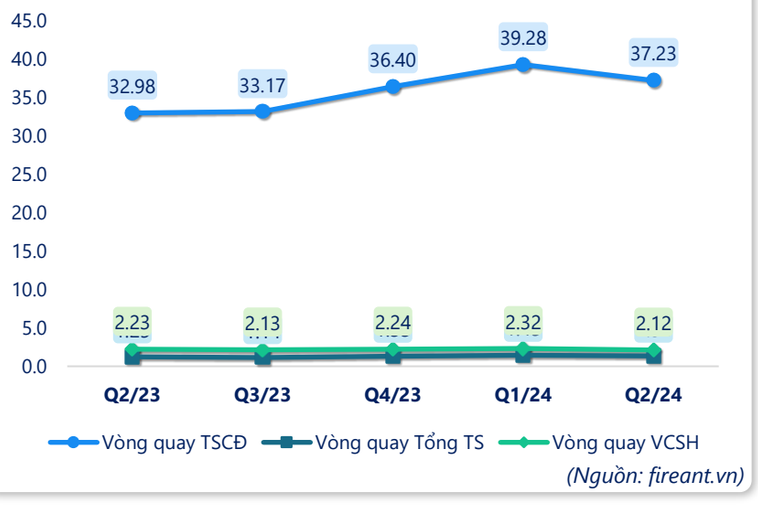

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

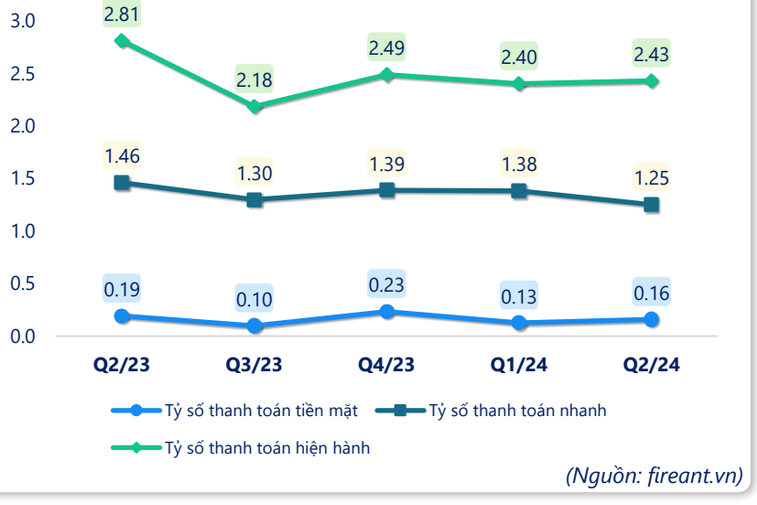

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

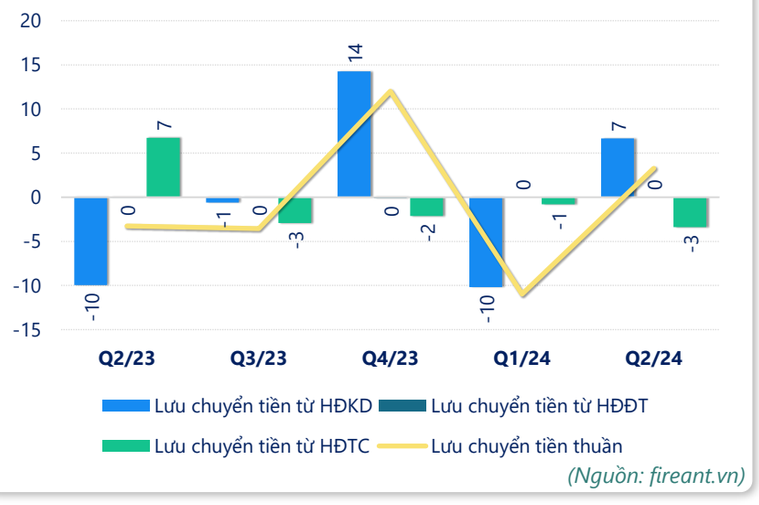

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**280**	**278**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	271	268	1.0%
Tiền và tương đương tiền	17.6	25.3	-30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	124	-2.8%
Hàng tồn kho	131	118	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	0.43	191%
Tài sản dài hạn	**8.91**	**9.94**	**-10.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.75	9.68	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.25**	**-37.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	108	3.4%
Nợ ngắn hạn	**111**	**108**	**3.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.2	59.4	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.3	43.0	21.6%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**168**	**170**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**168**	**170**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	106	86.7	131	70.7	69.6
Giá vốn hàng bán	97.7	79.9	121	66.4	63.2
Lợi nhuận gộp	7.86	6.80	9.52	4.35	6.38
Doanh thu HĐTC	0.12	0.00	0.02	0.01	0.00
Chi phí TC	1.63	1.25	1.29	0.98	1.09
Chi phí lãi vay	1.35	1.17	0.98	0.81	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.77	2.90	1.35	2.27	2.28
Chi phí QLDN	4.15	1.98	5.20	1.71	3.05
LN thuần từ HĐKD	0.44	0.67	1.71	-0.60	-0.04
Lợi nhuận khác	0.06	-0.03	-0.01	-0.12	0.00
LN trước thuế	0.50	0.64	1.70	-0.71	-0.04
Lợi nhuận sau thuế	0.50	0.58	0.96	-0.78	-0.04
LNST của CĐ cty mẹ	0.50	0.58	0.96	-0.78	-0.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.94	-0.61	14.2	-10.2	6.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-0.02	-0.11	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.71	-2.94	-2.13	-0.81	-3.40
Tiền đầu kỳ	20.0	16.7	13.1	25.3	14.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.27**	**-3.57**	**12.0**	**-11.0**	**3.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	16.7	13.1	25.1	14.4	17.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic